

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMD

## CTCP Gemadept (HSX)

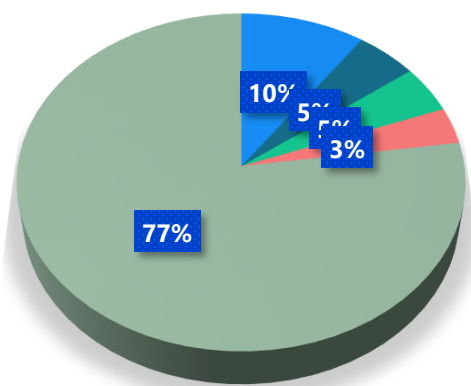
Ngành: Vận tải, kho bãi

<b>Giá</b>	<b>68,900 VNĐ</b>		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>12.6%</b>	<b>33.1%</b>	<b>44.9%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,972 - 73,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,076
Số lượng CPLH (CP)	305,898,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,149,615
Sở hữu nước ngoài	47.02%
Beta	1.09

### Cơ cấu cổ đông

- Công ty TNHH SSJ Consulting Việt Nam
- Lê Thúy Hương
- ReCollection Pte.Ltd
- KIM Vietnam Growth Equity Fund
- Khác



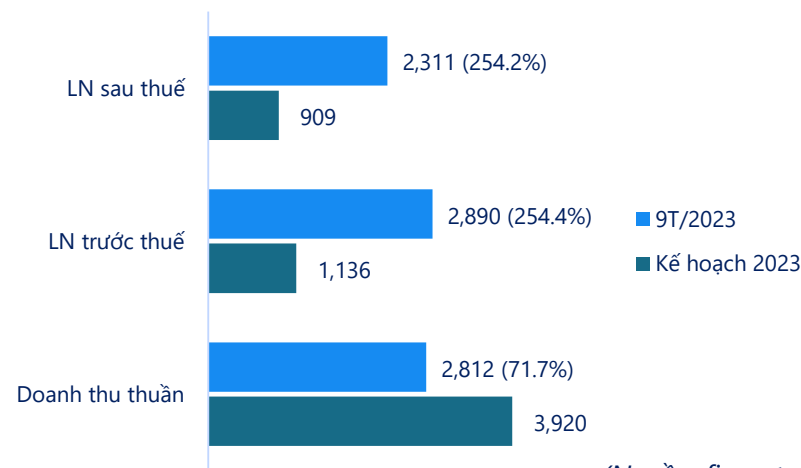
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**997.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 85.7 | +9.4%  
Cùng kỳ: ↗ 6.0 | +0.6%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**2,812.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 37.7 | -1.3%

**LN thuần**  
Q3 2023

**396.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1,775.2 | -81.7%  
Cùng kỳ: ↗ 60.0 | +17.8%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**2,871.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,831.2 | +176.0%

**LNTT**  
Q3 2023

**397.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1,775.2 | -81.7%  
Cùng kỳ: ↗ 61.3 | +18.2%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**2,890.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,833.5 | +173.5%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMD

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>997.9</b>	<b>991.9</b>	<b>0.6%</b>	<b>2,812.1</b>	<b>2,849.7</b>	<b>-1.3%</b>
Giá vốn hàng bán	533.2	589.5	-9.6%	1,461.3	1,659.2	-11.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>464.7</b>	<b>402.4</b>	<b>15.5%</b>	<b>1,350.7</b>	<b>1,190.5</b>	<b>13.5%</b>
Doanh thu HĐTC	32.9	7.5	341.0%	1,916.8	16.0	11890.9%
Chi phí tài chính	51.1	61.5	-17.0%	144.1	151.1	-4.6%
Chi phí lãi vay	41.6	33.0	26.3%	97.2	95.2	2.0%
Chi phí bán hàng	14.4	35.4	-59.4%	86.5	109.6	-21.1%
Chi phí QLDN	87.5	85.4	2.4%	298.0	241.4	23.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>396.9</b>	<b>336.9</b>	<b>17.8%</b>	<b>2,871.5</b>	<b>1,040.4</b>	<b>176.0%</b>
LN khác	0.9	0.4	305.1%	18.8	16.5	14.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>397.8</b>	<b>336.5</b>	<b>18.2%</b>	<b>2,890.3</b>	<b>1,056.9</b>	<b>173.5%</b>
Thuế TNDN	59.3	49.0	21.1%	589.7	119.1	395.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>338.5</b>	<b>287.5</b>	<b>17.7%</b>	<b>2,310.5</b>	<b>941.5</b>	<b>145.4%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>254.1</b>	<b>243.9</b>	<b>4.2%</b>	<b>2,106.7</b>	<b>806.3</b>	<b>161.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	325.6	455.0	1,344.2	24.2	849.2	167.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	350.4	447.7	69.0	330.4	193.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.7	84.2	264.7	123.8	43.9	772.1
Lưu chuyển tiền thuần	67.8	48.3	631.8	168.6	562.7	746.2

(Nguồn: fireant.vn)

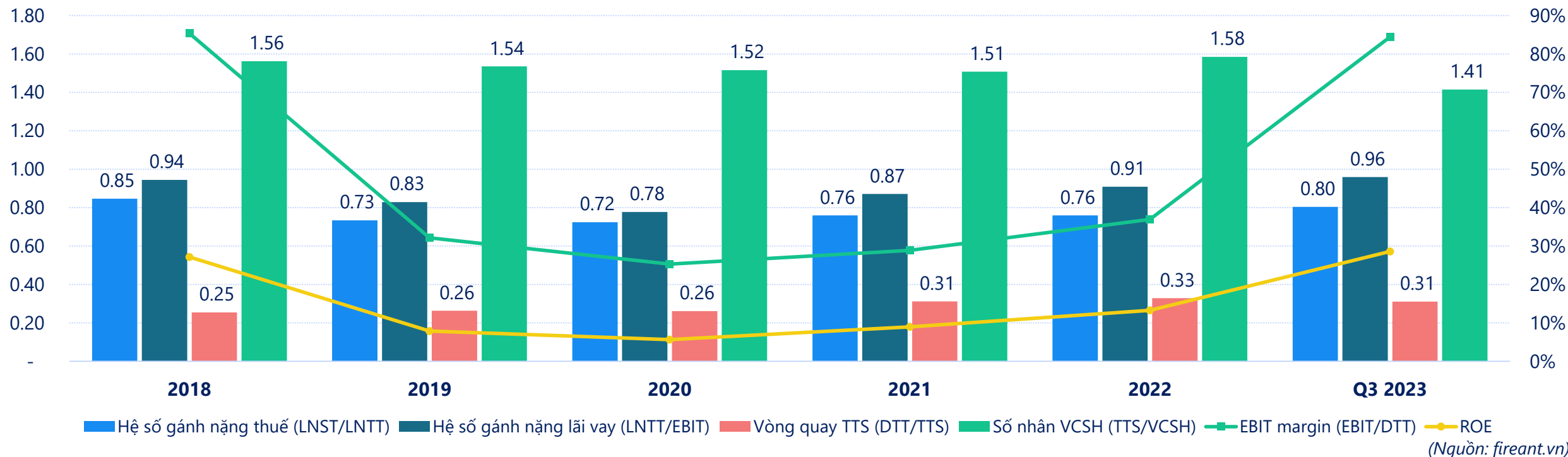
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,152.6</b>	<b>2,618.7</b>	<b>20.4%</b>	<b>23.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,014.0	1,364.3	-25.7%	7.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	535.2	82.2	550.9%	4.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,245.7	867.6	43.6%	9.4%
Hàng tồn kho	66.0	82.5	-20.1%	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	291.7	222.0	31.4%	2.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>10,092.5</b>	<b>10,411.9</b>	<b>-3.1%</b>	<b>76.2%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	44.8	44.6	0.5%	0.3%
Tài sản cố định	4,025.7	3,262.2	23.4%	30.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1,901.6	2,790.2	-31.8%	14.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,056.4	3,065.4	-0.3%	23.1%
Tài sản dài hạn khác	1,063.9	1,249.5	-14.9%	8.0%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>13,245.1</b>	<b>13,030.7</b>	<b>1.6%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,692.4</b>	<b>5,082.9</b>	<b>-27.4%</b>	<b>27.9%</b>
Nợ ngắn hạn	1,805.1	3,210.6	-43.8%	13.6%
Nợ vay ngắn hạn	379.1	543.4	-30.2%	2.9%
Nợ dài hạn	1,887.2	1,872.3	0.8%	14.2%
Nợ vay dài hạn	1,503.9	1,486.2	1.2%	11.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,552.7</b>	<b>7,947.8</b>	<b>20.2%</b>	<b>72.1%</b>
Vốn chủ sở hữu	9,552.7	7,947.8	20.2%	72.1%

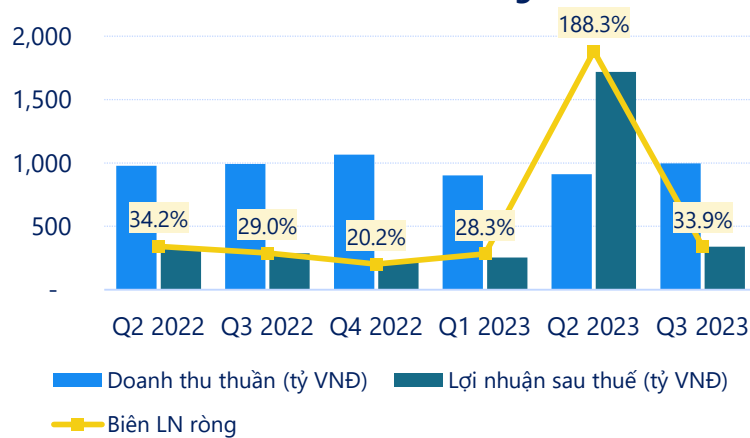
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMD

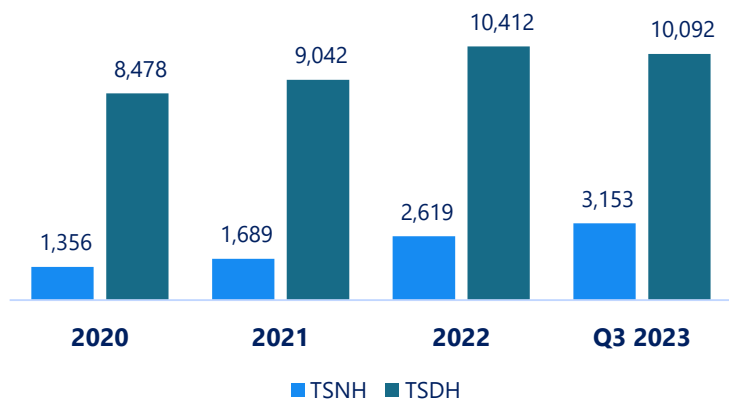
## Phân tích Dupont



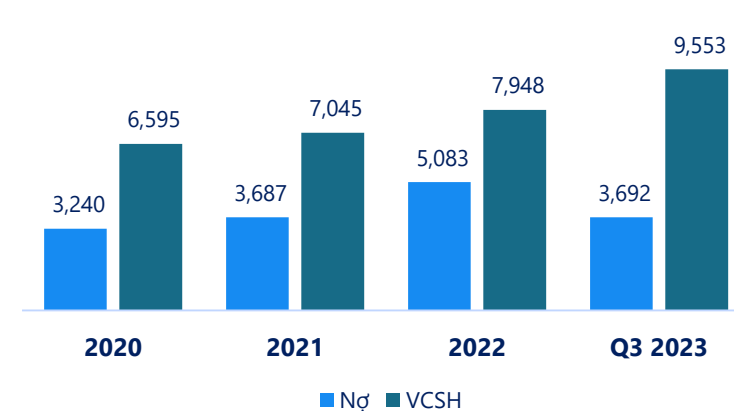
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMD

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	83.5%	28.0%	19.0%	26.9%	33.6%	82.2%
Biên LNST (TTM)	68.2%	19.6%	14.2%	19.1%	25.5%	59.2%
Biên LN EBIT (TTM)	85.4%	32.2%	25.3%	28.9%	36.9%	84.4%
ROE (TTM)	27.1%	7.9%	5.6%	9.0%	13.3%	26.0%
ROA (TTM)	17.4%	5.1%	3.7%	6.0%	8.4%	18.4%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	69.8	54.0	49.7	44.3	45.8	50.2
Số ngày nắm giữ HTK	18.8	16.8	17.5	12.9	12.7	13.1
Số ngày phải trả NCC	125.3	91.8	86.3	65.4	101.4	83.4
Vòng quay TSCĐ	0.8	0.8	0.8	1.0	1.2	1.1
Vòng quay TTS	1,434.0	1,388.2	1,397.6	1,170.6	1,112.4	1,176.3

## Thanh khoản

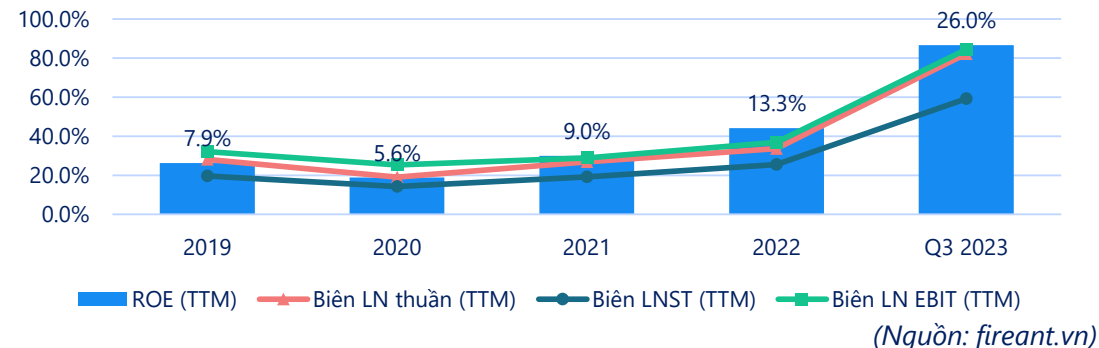
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.6	0.8	0.7	0.8	1.7
Khả năng TT nhanh	0.8	0.6	0.7	0.7	0.7	1.5
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.2	0.3	0.4	0.6
Khả năng TT lãi vay	17.9	5.8	4.5 HWS		11.0	24.7

## Nhóm chỉ số định giá

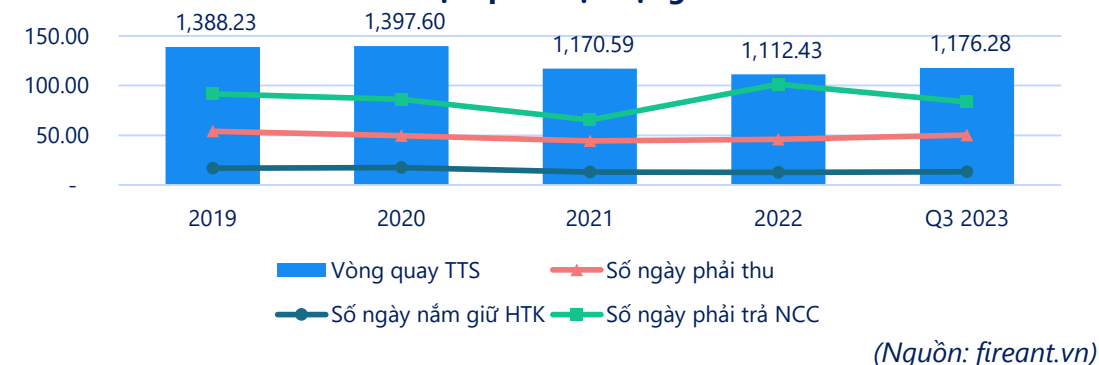
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	6,223	1,741	1,231	2,031	3,298	7,504
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,685	18,954	18,705	20,152	22,604	26,904
P/E	4.2	13.4	26.5	23.3	13.8	8.8
P/B	1.4	1.2	1.7	2.3	2.0	2.5
P/S	2.8	2.6	3.7	4.4	3.5	5.2

(Nguồn: fireant.vn)

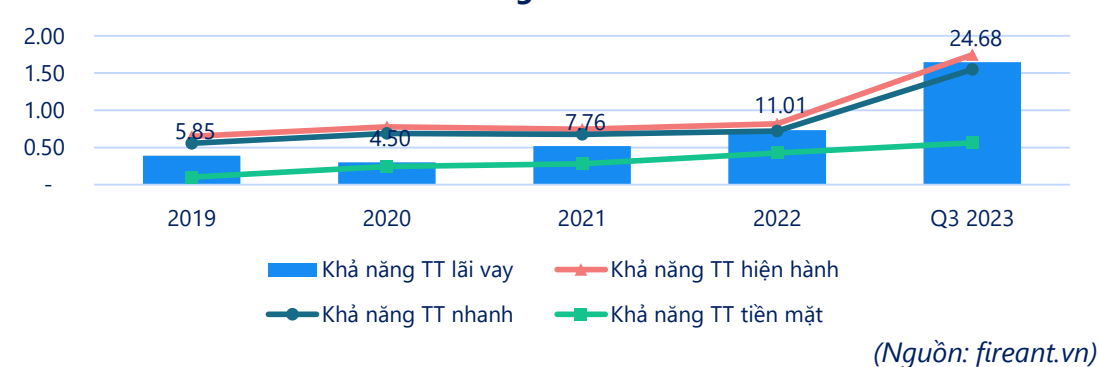
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



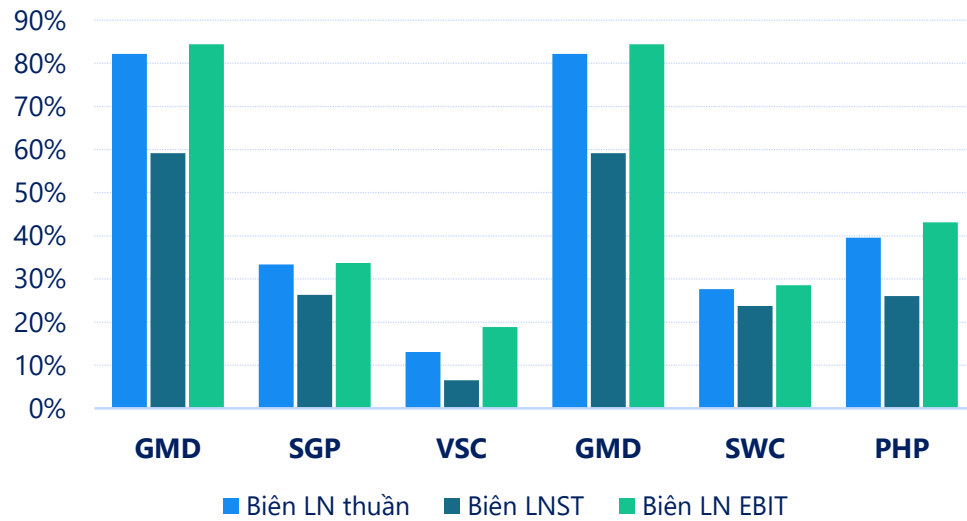
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>GMD</b>	2,812.1	-1.3%	2,310.5	145.4%	82.2%	33.0%
<b>SGP</b>	673.5	-23.2%	226.6	17.2%	33.7%	22.1%
<b>VSC</b>	1,555.1	4.5%	127.3	-60.6%	8.2%	21.7%
<b>GMD</b>	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
<b>SWC</b>	566	-14.2%	153	-9.1%	27.0%	25.4%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

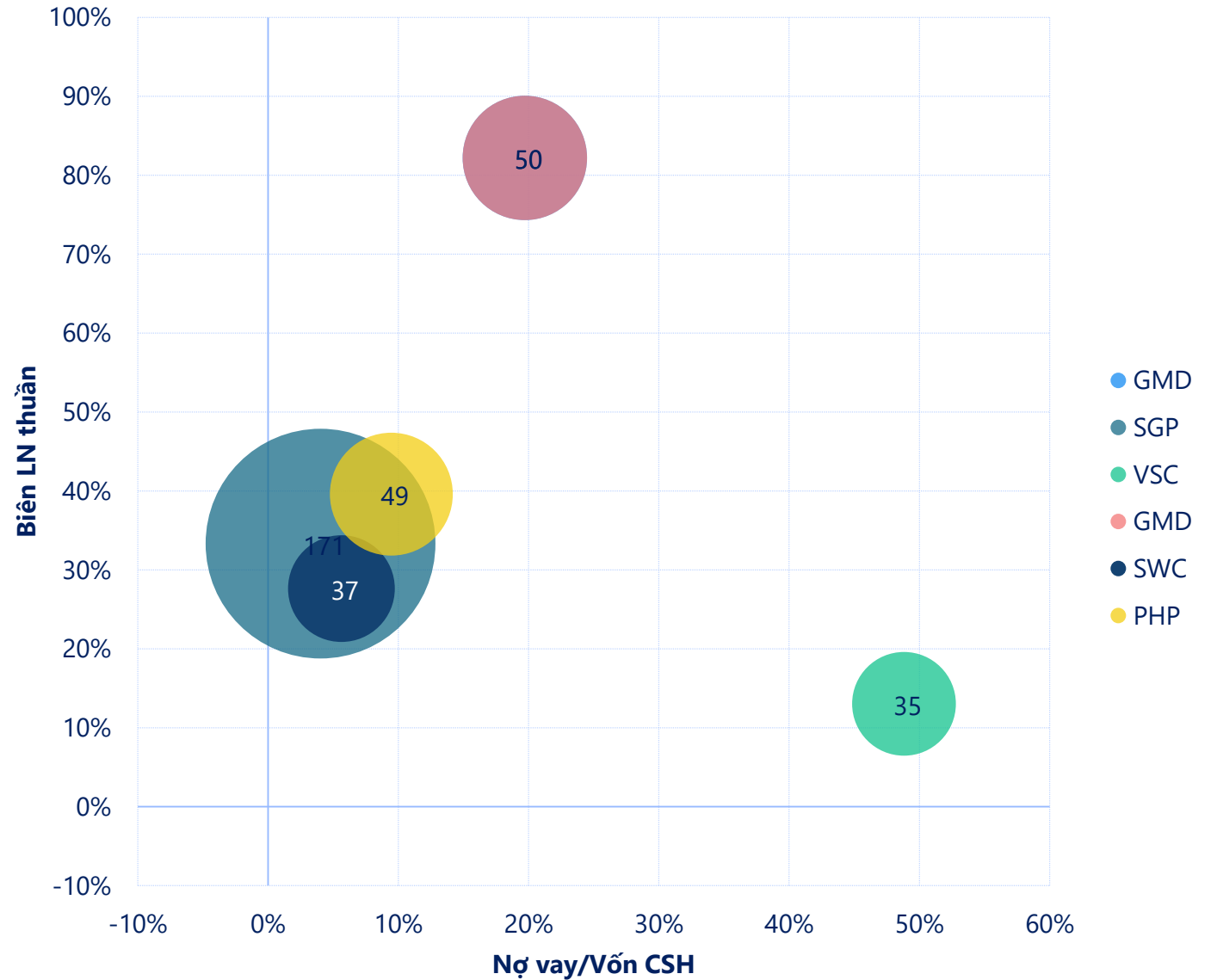
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)